

## Vocabulary for describing changes (Từ vựng mô tả sự thay đổi)

Có 8 nhóm từ vựng chính để mô tả sự thay đổi của một địa điểm/ đồ vật trong dạng biểu đồ Map Comparison này.

### Change #1: Mô tả vị trí địa lý

Trong dạng biểu đồ Maps, người viết sẽ phải mô tả vị trí địa lý của một địa điểm/ đồ vật để cụ thể hóa vị trí của nó với người đọc.

|            |                                                                                     |                                                                                                       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A          | lie(s)<br><b>Lưu ý:</b> “lie” là nội động từ nên không có dạng bị động của động từ. | phrases of position<br>(cụm giới từ chỉ vị trí)<br><br>phrases of direction<br>(cụm chỉ phương hướng) |
|            | be located<br>be situated                                                           |                                                                                                       |
| There + be | A                                                                                   |                                                                                                       |

*Ví dụ 1: Residential houses are located in the northwest.*

*~ Residential houses lie in the northwest.*

*~ There are residential houses in the northwest.*

*Ví dụ 2: The school was located to the south of the main road.*

*~ The school lies to the south of the main road.*

*~ There was a school to the south of the main road.*

**Lưu ý:** Người viết có thể biến một danh từ chỉ hướng thành một tính từ bằng cách: N(describe direction) + -ERN = ADJ

*Ví dụ: The bridge in the north → The northern bridge*

## Change #2: Biến mất

Sẽ có một số địa điểm/ đồ vật “biến mất” qua thời gian, vì vậy người viết sẽ cần đến những động từ/ danh từ để diễn đạt sự thay đổi này.

|                  | Verbs                                                                                                                                          | Nouns                                              |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Buildings</b> | be demolished<br>be destroyed<br>be devastated<br>be pulled down<br>be knocked down                                                            | demolition<br>destruction<br>devastation<br>0<br>0 |
| <b>Trees</b>     | be cut down<br>be chopped down                                                                                                                 | 0<br>0                                             |
| <b>All</b>       | be flattened<br>vanish<br>disappear<br><br><b>Lưu ý:</b> Động từ “vanish” và “disappear” là nội động từ nên không có dạng bị động của động từ. | 0<br>0<br>disappearance                            |

Ví dụ 1: The *houses* in the northwest *were demolished* in 1980.

~ There was *a demolition of the houses* in the northwest in 1980.

~ The period of 30 years experienced *a demolition of the houses* in the northwest.

Ví dụ 2: All the *trees* *were cut down* in 2000.

Ví dụ 3: The *houses* in the northwest *disappeared* in 1980.

~ There was *a disappearance of the houses* in the northwest in 1980.

~ The period of 30 years experienced *a disappearance of the houses* in the northwest.

### Change #3: Xuất hiện mới

Có một số địa điểm/ đồ vật “biến mất” qua thời gian thì sẽ có những địa điểm/ đồ vật “xuất hiện mới”, vì vậy người viết sẽ cần đến những động từ/ danh từ để diễn đạt sự thay đổi này.

|                  | Verbs                                                                  | Nouns        |
|------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Buildings</b> | be built                                                               | building     |
|                  | be constructed                                                         | construction |
|                  | be erected                                                             | erection     |
|                  | be opened up                                                           | 0            |
| <b>Trees</b>     | be planted                                                             | 0            |
| <b>All</b>       | emerge                                                                 | emergence    |
|                  | spring up                                                              | 0            |
|                  | mushroom                                                               | 0            |
|                  | <b>Lưu ý:</b> Các động từ này là nội động từ nên không có dạng bị động |              |

Ví dụ: A new *car park* in the northwest corner *was constructed* in 1980.

~ There was *the construction of* a new *car park* in the northwest corner in 1980.

~ The period of 30 years experienced *the construction of* a new *car park* in the northwest corner.

#### Change #4: Thay thế

Sự thay đổi tiếp theo trên biểu đồ Maps đó là một địa điểm/ đồ vật này được thay thế bằng một địa điểm/ đồ vật khác.

|         |                                                                                                                                             |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A (old) | A be (destroyed and) replaced by B<br>A be converted into B<br>A be destroyed to make room for/ give way to B                               |
| B (new) | A be destroyed, and then/ while/ but then B be built in its place<br>A be destroyed, followed by the construction of B in the initial place |

*Ví dụ:*

- *The houses in the northwest corner in 1950 **were demolished to make way for** a car park and a science block in 1980.*
- *Farmland was **destroyed and replaced by** a sports field.*

## Change #5: Mở rộng

Có một số địa điểm/ đồ vật được “mở rộng/ kéo dài hơn” qua thời gian.

| Verbs                                                             | Nouns       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|
| be enlarged                                                       | enlargement |
| be expanded                                                       | expansion   |
| be extended                                                       | extension   |
| be widened                                                        | 0           |
| be lengthened                                                     | 0           |
| become bigger                                                     | 0           |
| <b>Lưu ý:</b> “become” là linking verbs nên không có dạng bị động |             |

Ví dụ: The car park *was extended* from 1980 to 2010.

~ There was *an extension of* the car park from 1980 to 2010.

## Change #6: Thu hẹp

Ngược lại thì cũng có một số địa điểm/ đồ vật được “thu hẹp/ rút ngắn lại” qua thời gian.

| Verbs                                                             | Nouns      |
|-------------------------------------------------------------------|------------|
| be narrowed                                                       | narrowing  |
| be diminished in size                                             | diminution |
| be shrunk                                                         | shrinkage  |
| be shortened                                                      | 0          |
| become smaller                                                    | 0          |
| <b>Lưu ý:</b> “become” là linking verbs nên không có dạng bị động |            |

Ví dụ: *The sports field **was narrowed**. The playground **became smaller**.*

### Change #7: Di chuyển

Có một số địa điểm/ đồ vật thì lại được “di chuyển” đến một vị trí khác trên bản đồ.

| Verbs                     | Nouns                               |
|---------------------------|-------------------------------------|
| be moved to somewhere     | 0                                   |
| be relocated to somewhere | relocation of something from ... to |

*Ví dụ: The sports field **was moved to the east**.*

*~ There was **a relocation of the sports field to the east**.*

### Change #8: Không thay đổi

Ngoài những sự thay đổi phía trên, thì có những địa điểm/ đồ vật vẫn được “giữ nguyên/ không thay đổi” qua thời gian. Chúng cũng cần được mô tả trong bài viết.

| Verbs                                                                            | Nouns     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| still existed<br>still remained<br>remained intact/ static<br>remained unchanged | no change |

*Ví dụ: The playground in the southeast area **still existed**.*

*~ There was **no change** in the playground in the southeast area.*

**Lưu ý:** Trên đây là 8 sự thay đổi mà người viết có thể áp dụng vào 3 cấu trúc được sử dụng cho dạng Maps. Tuy nhiên, để đạt được một band điểm cao cho tiêu chí Grammatical Range thì người viết cần kết hợp viết cả câu đơn, câu ghép, và câu phức trong bài viết của mình. Để tạo thành những câu ghép và câu phức, người viết cần sử dụng linh hoạt từ nối và cấu trúc câu đa dạng.

Sử dụng một số từ nối trong cụm “FANBOYS” để tạo một câu ghép

**Clause 1, and/ but/ so + Clause 2**

*Farmland was destroyed, and it was replaced by a sports field.*

Sử dụng câu mệnh đề quan hệ để tạo một câu phức

*The farmland which was located in the southwest corner was destroyed.*

Sử dụng một số từ nối thể hiện mối quan hệ tương phản nối giữa 2 mệnh đề để tạo một câu phức

*Farmland was destroyed, while/ whereas the playground still existed.*